

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY ĂN TRÁI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND

ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: nghìn đồng/cây

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
I	LOẠI THÂN CỨNG		
1	Thốt nốt (Thốt nốt)		
	Loại A - Cây có trái từ 20 năm trở lên	7.300	
	Loại B - Cây từ 15 năm đến dưới 20 năm	6.400	
	Loại C - Cây từ 5 năm đến dưới 15 năm	3.500	
	Loại D - Cây dưới 5 năm	550	
2	Sầu riêng các loại		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	6.100	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	4.500	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	3.600	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	900	
3	Mãng cụt		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.800	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.600	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.900	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	280	
4	Xoài các loại		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	4.240	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.064	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.035	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	400	
5	Bơ		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.080	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.870	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.630	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	356	
6	Trâm		
	Loại A - Từ 9 năm trở lên có trái ổn định	4.000	
	Loại B - Từ 7 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.000	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 7 năm	1.000	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	500	
7	Hồng quân (Bồ quân)		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.900	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.110	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.330	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	145	
8	Bòn bon		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.550	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.650	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.050	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	270	
9	Vú sữa		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.236	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	758	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	288	
10	Mít		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	2.236	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	758	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	180	
11	Cám, me chua		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.200	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.280	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	550	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	275	
12	Chà là		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.175	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.200	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	600	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
13	Chúc		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	2.050	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.025	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	588	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	183	
14	Nhãn, chôm chôm các loại		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.039	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	517	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	202	
15	Dừa		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	1.708	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định cây già cỗi	1.122	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	494	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm)	211	
16	Dâu		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	185	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
17	Cam, quýt, bưởi, sả, sả, lòng mứt, mận		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
18	Sầu đâu		
	Loại A - Trên 6 năm	1.630	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	547	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	164	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	54	
19	Vải		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.377	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	899	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	438	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	185	
20	Đào		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	1.068	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	679	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	308	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
21	Cà na		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	1.007	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	807	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	407	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	107	
22	Mãng cầu các loại		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	979	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	554	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	293	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	120	
23	Táo, Chanh, Sơ ri		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	979	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	554	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	283	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	93	
24	Cóc các loại		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	800	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	580	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	360	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	180	
25	Chùm ruột, Lêkima, lựu, khế, thị, bình bát, sa kê.		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	667	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	360	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	228	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	80	
26	Ca cao, ô môi		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	613	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	400	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	215	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	81	
27	Cau		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	580	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	430	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	291	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	70	
28	Ổi		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	571	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	337	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	203	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	70	
29	Sơn trà		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	580	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	420	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	240	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	70	
30	Hạnh (tắc)		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	500	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	300	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	134	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	54	
31	Đào Tiên		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	344	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	239	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	134	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	54	
32	Lý, Cà phê, Nho, Cherry		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	324	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	277	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	123	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	31	
33	Sim, Trứng cá		
	Loại A: cây đang cho trái.	64	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	50	
	Loại C: cây mới trồng.	25	
II	LOẠI THÂN MỀM, THÂN LEO		
1	Tiêu, Thanh long		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	920	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	605	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	294	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	56	
2	Chuối		
	Loại A: cây đang cho trái.	132	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	76	
	Loại C: cây mới trồng, cây con	34	
3	Đu đủ		
	Loại A: cây đang cho trái.	248	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	146	
	Loại C: cây mới trồng.	45	
4	Trầu		
	Loại A: cây đang cho trái.	244	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	105	
	Loại C: cây mới trồng.	36	
5	Chanh dây, Gấc		
	Loại A: cây đang cho trái.	64	
	Loại B: cây lớn, sắp cho trái.	50	
	Loại C: cây mới trồng.	25	